TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 35

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0302743192 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0099 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 18 tháng 8 năm 2015, từ trang 7 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P. HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.264.868.986.930**	**2.006.372.628.775**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.183.108.906.848**	**1.205.582.218.896**
1. Tiền	111		128.108.906.848	112.582.218.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.055.000.000.000	1.093.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.044.945.374.613**	**742.820.453.049**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	680.542.159.915	384.150.070.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.013.808.622	3.503.845.089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	381.202.628.375	373.215.563.932
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.813.222.299)	(18.049.026.018)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**31.235.447.581**	**39.331.003.473**
1. Hàng tồn kho	141		31.235.447.581	39.331.003.473
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.579.257.888**	**18.638.953.357**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.886.693.840	2.211.715.695
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	16.244.366.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	692.564.048	182.871.567
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.780.616.041.450**	**4.858.721.256.841**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.750.181.876.811**	**1.791.841.069.291**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.750.181.876.811	1.791.841.069.291
II. Tài sản cố định	**220**		**1.368.617.588.925**	**1.425.046.017.228**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.368.612.038.091	1.424.991.763.073
- Nguyên giá	*222*		*1.966.244.591.450*	*1.966.064.859.450*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(597.632.553.359)*	*(541.073.096.377)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		5.550.834	54.254.155
- Nguyên giá	*228*		*1.117.550.300*	*1.117.550.300*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.111.999.466)*	*(1.063.296.145)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.782.354.178**	**12.769.583.108**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	12.782.354.178	12.769.583.108
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**1.645.541.377.406**	**1.625.487.685.334**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.720.818.590.000	1.720.818.590.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		98.025.000.000	98.025.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.052.276.252	63.052.276.252
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(236.354.488.846)	(256.408.180.918)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.492.844.130**	**3.576.901.880**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		254.745.682	338.803.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.238.098.448	3.238.098.448
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.045.485.028.380**	**6.865.093.885.616**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.993.551.708.709**	**3.916.745.314.815**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.209.711.751.577**	**994.168.705.072**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	501.739.722.674	385.876.816.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.949.504.228	1.041.612.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.315.690.401	25.339.230.755
4. Phải trả người lao động	314		70.375.971.020	70.760.030.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.589.890.728	35.514.149.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	48.737.777.731	49.540.650.645
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	421.395.867.594	373.374.335.562
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	82.077.166.747	30.522.417.720
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.530.160.454	22.199.461.680
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.783.839.957.132**	**2.922.576.609.743**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	535.997.280.000	577.227.840.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	4.529.104.389	4.445.925.245
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	30.000.000.000	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.213.313.572.743	2.322.710.197.252
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	-	18.192.647.246
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.051.933.319.671**	**2.948.348.570.801**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**3.051.933.319.671**	**2.948.348.570.801**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.558.575.420.000	2.558.575.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.558.575.420.000*	*2.558.575.420.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.588.613.645	111.588.613.645
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.922.255.011	16.318.509.624
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352.847.031.015	261.866.027.532
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*223.446.791.371*	*261.866.027.532*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay	*421b*		*129.400.239.644*	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**7.045.485.028.380**	**6.865.093.885.616**

Võ Thị Thanh Tùng	**Nguyễn Thị Kim Anh**	**Phạm Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.033.908.055.483	939.611.197.506
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	1.033.908.055.483	939.611.197.506
3. Giá vốn hàng bán	11	27	946.339.070.111	840.516.207.507
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.568.985.372	99.094.989.999
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	123.558.448.758	121.570.884.205
6. Chi phí tài chính	22	30	23.452.125.299	90.629.974.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(5.407.628.411)*	*13.927.262.166*
7. Chi phí bán hàng	25	31	1.680.000.000	1.260.000.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	33.388.724.622	23.167.774.587
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		152.606.584.209	105.608.124.622
10. Thu nhập khác	31		23.969.899	2.514.044.195
11. Chi phí khác	32		3.000.000	2.014.333.592
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.969.899	499.710.603
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		152.627.554.108	106.107.835.225
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	23.227.314.464	14.129.953.749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	-	815.949.173
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**129.400.239.644**	**91.161.932.303**

Võ Thị Thanh Tùng	**Nguyễn Thị Kim Anh**	**Phạm Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***152.627.554.108***	***106.107.835.225***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.608.160.303	71.963.462.727
- Các khoản dự phòng	03	14.072.605.990	16.530.993.602
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.137.815.634	2.104.859.087
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(76.971.248.454)	(69.459.712.584)
- Chi phí lãi vay	06	(5.407.628.411)	13.927.262.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***143.067.259.170***	***141.174.700.223***
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(194.380.489.318)	292.258.772.201
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	8.095.555.892	(33.483.515.369)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	98.823.326.251	(250.594.319.298)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.603.691.465)	13.035.760.093
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.042.399.492)	(5.774.467.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.124.319.261)	(34.447.945.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.376.792.000)	(10.638.573.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***18.458.449.777***	***111.530.411.546***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(179.732.000)	(389.035.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
3. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	53.238.709.550	69.128.750.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***53.058.977.550***	***48.739.715.851***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46.000.000.000	95.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.992.925.848)	(289.922.536.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(93.992.925.848)***	***(194.922.536.687)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(22.475.498.521)**	**(34.652.409.290)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.205.582.218.896**	**1.004.272.033.769**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.186.473	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.183.108.906.848**	**969.619.624.479**

Võ Thị Thanh Tùng	**Nguyễn Thị Kim Anh**	**Phạm Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 590 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 596 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam

Công ty liên doanh, liên kết:
- Công ty TNHH PVTrans Emas
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:
- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2015 Số năm	2014 Số năm
Thiết bị văn phòng	3	3
Phương tiện vận tải	6 - 20	6 - 25

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	371.436.938	349.067.247
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.737.469.910	112.233.151.649
Các khoản tương đương tiền	1.055.000.000.000	1.093.000.000.000
	1.183.108.906.848	**1.205.582.218.896**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,7% đến 5,1%/ năm (31 tháng 12 năm 2014: từ 5,4% đến 5,8%/ năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải thu ngắn hạn		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	15.551.701.426	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.109.069.409	22.154.004.093
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	451.438.209.709	195.626.423.026
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	66.795.006.862	42.243.752.635
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	59.916.245.167	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	14.157.732.415	15.128.207.752
Công ty TNHH PVTrans Emas	13.342.819.603	98.398.089.441
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	12.931.642.846	5.643.508.362
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	9.937.072.200	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.785.721.131	1.651.865.015
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.534.400.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	859.461.746	-
	183.077.401	3.265.326.723
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam		
PV KEEZ Pte Ltd	-	38.892.999
	680.542.159.915	**384.150.070.046**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu về cổ tức	24.385.080.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.139.632.360	681.481.700
Phải thu người lao động	572.958.181	395.275.431
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	251.310.101.627	238.571.159.322
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	52.483.664.437	67.840.865.914
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	19.509.269.461	18.436.088.019
- Công ty TNHH PVTrans Emas	3.075.000.000	6.150.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.374.530.526	2.448.486.057
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.201.811	49.279.831
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	12.813.422.991	12.583.736.703
- Các đối tượng khác	11.488.766.981	26.059.190.955
	381.202.628.375	**373.215.563.932**

8. NỢ XẤU

	30/6/2015 VND		31/12/2014 VND	
Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt	13.497.426.704	-	12.950.773.338	-
Vitol Asia Pte., Ltd	1.909.888.200	-	1.848.242.130	-
Navig8 Pool Inc	2.023.362.000	-	2.124.594.740	-
Đối tượng khác	1.382.545.395	-	1.125.415.810	-
	18.813.222.299	**-**	**18.049.026.018**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.500.695.395	-	17.334.426.211	-
Công cụ, dụng cụ	1.091.192.000	-	20.507.037.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.191.555.595	-	1.489.539.459	-
Hàng hóa	3.452.004.591	-	-	-
	31.235.447.581	**-**	**39.331.003.473**	**-**

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký cược, ký quỹ	3.657.448.713	3.486.128.713
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.746.524.428.098	1.788.354.940.578
	1.750.181.876.811	**1.791.841.069.291**

Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	4.369.803.881	1.961.695.055.569	1.966.064.859.450
Tăng trong kỳ	179.732.000	-	179.732.000
Tại ngày 30/6/2015	4.549.535.881	1.961.695.055.569	1.966.244.591.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	(2.923.110.396)	(538.149.985.981)	(541.073.096.377)
Khấu hao trong kỳ	(213.216.837)	(56.346.240.145)	(56.559.456.982)
Tại ngày 30/6/2015	(3.136.327.233)	(594.496.226.126)	(597.632.553.359)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	**1.413.208.648**	**1.367.198.829.443**	**1.368.612.038.091**
Tại ngày 31/12/2014	**1.446.693.485**	**1.423.545.069.588**	**1.424.991.763.073**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.959.494.153.267 đồng và 1.367.198.829.438 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 1.959.494.153.267 đồng và 1.423.464.409.191 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 3.275.009.881 đồng và 2.200.902.302 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 2.093.563.479 đồng và 847.564.800 đồng).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thay đổi ước tính về thời gian sử dụng hữu ích của tàu dầu thô PVT Mercury, thời gian hữu ích giảm từ 25 năm xuống còn 20 năm. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi này là phù hợp với đặc tính kỹ thuật và điều kiện khai thác của con tàu. Nếu Tổng Công ty thực hiện khấu hao tài sản cố định giống như trước đây, giá vốn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và số dư khấu hao lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm với số tiền là 6.099.539.859 đồng, theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí đóng tàu thực tế phát sinh cao hơn chi phí dự toán ban đầu của con tàu Mercury. Giá trị dự toán mới của con tàu đang chờ phê duyệt từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được ghi tăng tài sản cố định theo dự toán được phê duyệt.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2015 VND			31/12/2014 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156.000.000.000	-	156.000.000.000	156.000.000.000	-	156.000.000.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	107.800.000.000	-	107.800.000.000
Công ty CP vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(194.321.649.037)	211.310.350.963	405.632.000.000	(204.850.199.778)	200.781.800.222
Công ty CP vận tải Dầu khí Thái bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	612.000.000.000	-	612.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203.209.000.000	-	203.209.000.000	203.209.000.000	-	203.209.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	38.670.000.000	(1.575.426.544)	37.094.573.456	38.670.000.000	(2.451.781.680)	36.218.218.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu long	52.037.720.000	-	52.037.720.000	52.037.720.000	-	52.037.720.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	137.869.870.000	(40.457.413.265)	97.412.456.735	137.869.870.000	(49.106.199.460)	88.763.670.540
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quãng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	7.600.000.000	-	7.600.000.000
	1.720.818.590.000	**(236.354.488.846)**	**1.484.464.101.154**	**1.720.818.590.000**	**(256.408.180.918)**	**1.464.410.409.082**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH PVTrans Emas	1.025.000.000	-	1.025.000.000	1.025.000.000	-	1.025.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	97.000.000.000	-	97.000.000.000
	98.025.000.000	-	**98.025.000.000**	**98.025.000.000**	-	**98.025.000.000**
Đầu tư vào đơn vị khác						
PV KEEZ Pte. Ltd.	63.052.276.252	-	63.052.276.252	63.052.276.252	-	63.052.276.252
	63.052.276.252	-	**63.052.276.252**	**63.052.276.252**	-	**63.052.276.252**

Trong năm 2015, Công ty TNHH PVTrans Emas (gọi tắt là "PVT Emas") có kế hoạch chuyển giao cho bên thứ ba tất cả các hợp đồng cung cấp dịch vụ và hàng hóa và giải thể PVT Emas. Tại thời điểm lập báo cáo này vẫn chưa có quyết định chính thức về kế hoạch việc giải thể PVT Emas.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Toà nhà 319-Bộ Quốc Phòng , số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	99,72%	99,72%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố. Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Phòng 1902, tầng 19, Tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, Quận Đống Đa, Hà Nội	38,67%	73%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Tầng 3, tòa nhà PJCO Tower, 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	22,63%	60%	Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	62,3%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quãng Ngãi	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quãng Ngãi Tỉnh Quãng Ngãi,	99,35%	99,35%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long lần lượt là 38,67% và 22,63% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2014). Tuy nhiên, Tổng Công ty được các cổ đông khác ủy quyền lại quyền biểu quyết tại Hội đồng Quản trị. Đa số các thành viên trong Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty TNHH PVTrans Emas được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501702083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.050.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, cấu kiện nổi; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã góp 3.205.425 đô la Mỹ.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Tại ngày 01/01/2014	5.495.162.603
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	(2.257.064.155)
Tại ngày 31/12/2014	3.238.098.448
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	-
Tại ngày 30/6/2015	**3.238.098.448**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Wallem Ship Management Ltd	11.425.710.028	11.425.710.028	11.215.871.460	11.215.871.460
Các đối tượng khác	62.165.479.619	62.165.479.619	82.536.458.191	82.536.458.191
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	403.894.899	403.894.899	6.190.424.630	6.190.424.630
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	326.233.430	326.233.430	658.910.430	658.910.430
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	61.897.691.688	61.897.691.688	49.612.610.517	49.612.610.517
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	234.136.397.812	234.136.397.812	142.044.369.462	142.044.369.462
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	183.700.000	183.700.000	173.175.000	173.175.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	208.305.000	208.305.000	538.524.000	538.524.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	796.370.900	796.370.900	749.942.650	749.942.650
CN PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.065.706.532	1.065.706.532	1.286.764.755	1.286.764.755
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	4.007.532.640	4.007.532.640	2.631.786.180	2.631.786.180
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	82.461.120.000	82.461.120.000	41.230.560.000	41.230.560.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	31.289.894.507	31.289.894.507	31.289.894.507	31.289.894.507
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	-	-	3.981.482.828	3.981.482.828
Các bên liên quan khác	1.362.142.334	1.362.142.334	1.726.498.539	1.726.498.539
	501.739.722.674	**501.739.722.674**	**385.876.816.434**	**385.876.816.434**

Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT phải thanh toán cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	182.871.567	870.074.682	1.379.767.163	692.564.048
	182.871.567	**870.074.682**	**1.379.767.163**	**692.564.048**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.087.455.580	20.178.047.926	10.704.761.086	10.560.742.420
Thuế xuất nhập khẩu	-	153.105.376	153.105.376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.330.501.970	23.227.314.464	39.124.319.261	5.433.497.173
Thuế thu nhập cá nhân	2.375.131.981	17.983.274.381	16.036.955.554	4.321.450.808
Thuế nhà thầu	546.141.224	652.524.847	1.198.666.071	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	25.339.230.755	**62.199.266.994**	**67.222.807.348**	**20.315.690.401**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	4.966.605.176	26.604.480.202
Phí bảo lãnh, quản lý	8.366.005.560	7.279.504.063
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Chi phí khác	5.542.654.241	915.539.345
	19.589.890.728	**35.514.149.361**
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.529.104.389	4.445.925.245
	4.529.104.389	**4.445.925.245**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	723.468.247	239.617.604
Bảo hiểm xã hội	640.215.853	308.143.745
Bảo hiểm y tế	52.798.973	45.638.181
Bảo hiểm thất nghiệp	85.041.566	64.153.231
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.889.236.289	4.112.263.986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	199.553.800	199.553.800
Các khoản phải trả khác các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	22.361.589.206	22.016.542.938
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.254.002.932	187.449.285
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.666.384.366	1.707.419.176
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.391.705.323	3.812.961.784
Các khoản phải trả khác	13.473.781.176	16.846.906.915
	48.737.777.731	**49.540.650.645**

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	48.715.064.966	-	48.715.064.966
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	32.542.213.442	819.888.339	33.362.101.781
Tại ngày 30/6/2015	**81.257.278.408**	**819.888.339**	**82.077.166.747**

Chi tiết

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Nợ ngắn hạn	82.077.166.747	30.522.417.720
Nợ dài hạn	-	18.192.647.246
	82.077.166.747	**48.715.064.966**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/6/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	535.997.280.000	535.997.280.000	577.227.840.000	577.227.840.000
	535.997.280.000	**535.997.280.000**	**577.227.840.000**	**577.227.840.000**

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Ngày 13 tháng 11 năm 2014, Tổng Công ty đã có Công văn số 1001/VTDK-HĐQT gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Các giải pháp hỗ trợ tài chính cho Dự án đầu tư tàu đóng mới chở dầu thô 104.000 DWT". Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn chưa thống nhất về lịch trả nợ liên quan tới khoản phải trả dài hạn này.

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	-
	30.000.000.000	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND		Phát sinh trong kỳ VND		30/6/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.696.084.532.814	2.696.084.532.814	78.617.833.371	139.992.925.848	2.634.709.440.337	2.634.709.440.337

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Citibank	1.360.845.187.772	1.440.379.687.996
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	646.825.453.990	597.062.883.743
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	560.146.973.575	560.146.973.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	66.891.825.000	98.494.987.500
	2.634.709.440.337	**2.696.084.532.814**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, 42.000.000 Đô la Mỹ và 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 0,1% đến 7,35%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 1.206.972.427.565 đồng và 65.552.663 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.157.209.857.318 đồng và 71.977.297 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảm bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 13).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là kho nổi của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là: 1.878.279.607.256 đồng và 1.866.666.588.179 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: là tài sản đang hình thành với giá trị ghi sổ là 1.530.090.932.848 đồng).

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	421.395.867.594	373.374.335.562
Trong năm thứ hai	438.300.086.376	332.870.960.738
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	917.261.044.190	1.022.662.367.300
Sau năm năm	857.752.442.177	967.176.869.214
	2.634.709.440.337	**2.696.084.532.814**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(421.395.867.594)	(373.374.335.562)
Số phải trả sau 12 tháng	**2.213.313.572.743**	**2.322.710.197.252**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000

Cổ phần	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	255.857.542	255.857.542
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	255.857.542	255.857.542

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận dịch vụ thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi - kinh doanh cung cấp kho nổi cho mỏ dầu (FSO/FPSO);
Bộ phận dịch vụ thương mại - kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty Dầu khí;
Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

30/6/2015	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	2.945.419.675.042	185.373.333.326	22.603.373.056	250.205.794.458	3.403.602.175.882
Tài sản không phân bổ					3.641.882.852.498
Tổng tài sản					**7.045.485.028.380**
Nợ phải trả bộ phận	1.668.683.863.871	88.670.876.878	45.155.031.240	183.371.294.958	1.985.881.066.947
Nợ phải trả không phân bổ					2.007.670.641.762
Tổng nợ phải trả					**3.993.551.708.709**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	668.023.670.375	100.558.841.925	84.533.155.430	180.792.387.753	1.033.908.055.483
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	668.023.670.375	100.558.841.925	84.533.155.430	180.792.387.753	1.033.908.055.483
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	55.377.408.406	20.517.265.985	862.958.980	10.811.352.001	87.568.985.372
Chi phí không phân bổ					(35.068.724.622)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					52.500.260.750
Doanh thu hoạt động tài chính					123.558.448.758
Lợi nhuận khác					20.969.899
Chi phí tài chính					(23.452.125.299)
Lợi nhuận trước thuế					152.627.554.108
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(23.227.314.464)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận trong kỳ					129.400.239.644
Thông tin khác					
Khấu hao					56.608.160.303

Bảng cân đối kế toán riêng

31/12/2014	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	2.919.000.535.831	164.683.004	139.834.000.651	207.408.101.392	3.266.407.320.878
Tài sản không phân bổ					3.598.686.564.738
Tổng tài sản					**6.865.093.885.616**
Nợ phải trả bộ phận	1.639.345.191.914	7.823.114.671	46.820.234.270	86.819.214.721	1.780.807.755.576
Nợ phải trả không phân bổ					2.135.937.559.239
Tổng nợ phải trả					**3.916.745.314.815**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	598.168.277.853	112.729.952.220	74.934.931.854	153.778.035.579	939.611.197.506
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	598.168.277.853	112.729.952.220	74.934.931.854	153.778.035.579	939.611.197.506
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	32.329.456.562	39.166.126.680	611.283.766	26.988.122.991	99.094.989.999
Chi phí không phân bổ					(24.427.774.587)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					74.667.215.412
Doanh thu hoạt động tài chính					121.570.884.205
Lợi nhuận khác					499.710.603
Chi phí tài chính					(90.629.974.995)
Lợi nhuận trước thuế					106.107.835.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(14.129.953.749)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(815.949.173)
Lợi nhuận trong kỳ					91.161.932.303
Thông tin khác					
Khấu hao					71.963.462.727

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Dịch vụ vận tải	668.023.670.375	598.168.277.853
Dịch vụ FSO/FPSO	100.558.841.925	112.729.952.220
Dịch vụ thương mại	84.533.155.430	74.934.931.854
Dịch vụ khác	180.792.387.753	153.778.035.579
	1.033.908.055.483	**939.611.197.506**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Dịch vụ vận tải	612.646.261.969	565.838.821.291
Dịch vụ FSO/FPSO	80.041.575.940	73.563.825.540
Dịch vụ thương mại	83.670.196.450	74.323.648.088
Dịch vụ khác	169.981.035.752	126.789.912.588
	946.339.070.111	**840.516.207.507**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.568.974.690	207.139.072.487
Chi phí nhân công	153.976.085.785	147.826.963.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.608.160.303	71.963.462.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.001.936.827	155.941.063.250
Chi phí khác bằng tiền	69.252.637.128	282.073.419.907
	981.407.794.733	**864.943.982.094**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	29.922.396.454	30.524.632.584
Lãi chênh lệch tỷ giá	128.112.476	1.795.575.417
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.048.852.000	38.935.080.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.459.087.828	50.315.596.204
	123.558.448.758	**121.570.884.205**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
(Hoàn nhập)/Chi phí lãi vay	(5.407.628.411)	13.927.262.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.454.357.954	3.360.878.350
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(20.053.692.072)	23.126.867.650
Chi phí tài chính khác	46.459.087.828	50.214.966.829
	23.452.125.299	**90.629.974.995**

(1) Hoàn nhập lãi vay là khoản điều điều chỉnh giảm chi phí lãi vay cho năm 2014.

(2) Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính trong kỳ là khoản hoàn nhập khoản đầu tư vào các Công ty con.

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	18.365.365.935	16.248.256.661
Chi phí khác	15.023.358.687	13.515.391.974
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo	1.680.000.000	1.260.000.000
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(6.595.874.048)
	35.068.724.622	**24.427.774.587**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.227.314.464	14.129.953.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	815.949.173
	23.227.314.464	**14.945.902.922**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	33.770.735.220	6.128.928.354

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	227.783.085.120	2.869.418.981
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	867.239.380.000	3.216.500.000
	1.095.022.465.120	**6.085.918.981**

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 3 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	2.634.709.440.337	2.696.084.532.814
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.183.108.906.848	1.205.582.218.896
Nợ thuần	1.451.600.533.489	1.490.502.313.918
Vốn chủ sở hữu	3.051.933.319.671	2.948.348.570.801
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,48**	**0,51**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.183.108.906.848	1.205.582.218.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.784.743.403.548	2.526.594.791.407
Đầu tư tài chính	63.052.276.252	63.052.276.252
Các khoản ký quỹ	7.797.081.073	4.167.610.413
Tổng cộng	**4.038.701.667.721**	**3.799.396.896.968**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.634.709.440.337	2.696.084.532.814
Phải trả người bán và phải trả khác	1.114.973.255.766	1.011.987.754.318
Chi phí phải trả	24.118.995.117	39.960.074.606
Tổng cộng	**3.773.801.691.220**	**3.748.032.361.738**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.420.055.345.569	1.461.500.901.268	1.474.817.516.001	1.594.201.240.003
Euro (EUR)	9.374.911	8.464.620	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.095.243.409 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: giảm/tăng 2.821.991.545 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.183.108.906.848	-	-	1.183.108.906.848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.038.218.975.450	1.110.963.631.861	635.560.796.237	2.784.743.403.548
Đầu tư tài chính	-	-	63.052.276.252	63.052.276.252
Các khoản ký quỹ	4.139.632.360	3.657.448.713	-	7.797.081.073
Tổng cộng	**2.225.467.514.658**	**1.114.621.080.574**	**698.613.072.489**	**4.038.701.667.721**
30/6/2015				
Các khoản vay	421.395.867.594	1.355.561.130.566	857.752.442.177	2.634.709.440.337
Phải trả người bán và phải trả khác	548.975.975.766	153.691.680.000	412.305.600.000	1.114.973.255.766
Chi phí phải trả	19.589.890.728	4.529.104.389	-	24.118.995.117
Tổng cộng	**989.961.734.088**	**1.513.781.914.955**	**1.270.058.042.177**	**3.773.801.691.220**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.235.505.780.570**	**(399.160.834.381)**	**(571.444.969.688)**	**264.899.976.501**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.205.582.218.896	-	-	1.205.582.218.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	738.239.850.829	1.069.509.965.777	718.844.974.801	2.526.594.791.407
Đầu tư tài chính	-	-	63.052.276.252	63.052.276.252
Các khoản ký quỹ	681.481.700	3.486.128.713	-	4.167.610.413
Tổng cộng	**1.944.503.551.425**	**1.072.996.094.490**	**781.897.251.053**	**3.799.396.896.968**
31/12/2014				
Các khoản vay	373.374.335.562	1.355.533.328.038	967.176.869.214	2.696.084.532.814
Phải trả người bán và phải trả khác	434.759.914.318	-	577.227.840.000	1.011.987.754.318
Chi phí phải trả	35.514.149.361	4.445.925.245	-	39.960.074.606
Tổng cộng	**843.648.399.241**	**1.359.979.253.283**	**1.544.404.709.214**	**3.748.032.361.738**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.100.855.152.184**	**(286.983.158.793)**	**(762.507.458.161)**	**51.364.535.230**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH PVTrans Emas	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Đông	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVDP	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.704.764.304	4.066.213.054
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	48.333.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	10.047.860.475	9.545.921.797
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	22.491.300.585	24.978.232.124
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	30.965.458	919.246.264
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quãng Ngãi	-	7.671.452
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	125.363.867.629	154.184.404.147
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	559.482.247.711	472.125.297.162
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	-	112.729.952.220
Công ty TNHH PVTrans Emas	81.541.356.922	167.076.690.587
Công ty Cổ phần SX Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.919.862.650	183.581.259
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.304.000.000	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	35.193.702.000	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	72.400.908.015	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	658.956.932	1.342.317.082
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.413.763.718	3.090.401.415
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.345.959.602	1.305.246.984
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	125.060.022.543	141.635.061.727
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	381.983.979.190	389.197.865.713
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.524.160.296	156.445.354
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.161.288.340	15.500.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.615.871.029	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.890.934.634	-
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	(646.481.878)	10.003.847.811
Thu nhập hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	855.193.310
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	1.426.268.819
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	46.459.087.828	48.034.139.980

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Cổ tức ghi nhận		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	24.385.080.000	24.385.080.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.460.000.000	14.550.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	5.203.772.000	-
Góp vốn trong kỳ		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	200.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.228.418.611	3.956.141.110

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi tiền vay trong kỳ không bao gồm số tiền 4.966.605.176 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 33.963.658.314 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền 29.608.540.426 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 6.669.665.538 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh và cổ tức ghi nhận trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014 VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	390.550.916.077	(6.400.846.031)	384.150.070.046
Phải thu ngắn hạn khác	136	365.737.960.770	7.477.603.162	373.215.563.932
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.076.757.131	(1.076.757.131)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
Phải thu dài hạn khác	216	1.788.354.940.578	3.486.128.713	1.791.841.069.291
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
Tài sản dài hạn khác	268	3.486.128.713	(3.486.128.713)	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	88.675.139.572	(53.160.990.211)	35.514.149.361
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	30.522.417.720	30.522.417.720
II. Nợ dài hạn	**330**			
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	18.192.647.246	18.192.647.246
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	4.445.925.245	4.445.925.245
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**			
Quỹ đầu tư phát triển	418	70.084.632.101	41.503.981.544	111.588.613.645
Quỹ dự phòng tài chính	418	41.503.981.544	(41.503.981.544)	-

Võ Thị Thanh Tùng	**Nguyễn Thị Kim Anh**	**Phạm Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2015